

BÁO CÁO

Về việc phối hợp xây dựng báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025

Thực hiện Văn bản số 2946/SKHĐT-KTN ngày 18/12/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai về việc đề nghị phối hợp xây dựng báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025. UBND huyện báo cáo như sau:

1. Sự cần thiết đầu tư:

Kbang là một huyện miền núi nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Gia Lai với diện tích tự nhiên: 184.185,92 ha. Huyện có 13 xã và 01 thị trấn, trong đó có 7 xã đặc biệt khó khăn, 6 xã và 06 làng của Thị trấn thuộc vùng II. Toàn huyện hiện nay có 20 dân tộc sinh sống, trong đó dân tộc Bahnar chiếm tỷ lệ 39,5%. Cơ sở vật chất hạ tầng đã có nhiều thay đổi nhưng nhìn chung còn hạn chế, việc đi lại còn gặp nhiều khó khăn, sản xuất kinh tế nông nghiệp là chủ yếu phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên.

Trên địa bàn huyện tổng chiều dài các tuyến đường giao thông rất lớn, tuy nhiên hầu hết đều được đầu tư với quy mô nhỏ, tiêu chuẩn kỹ thuật thấp, hệ thống công trình thoát nước chưa được đầu tư hoàn chỉnh nên việc đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng giao thông và kênh mương nội đồng là rất cần thiết nhằm phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống của người dân, đảm bảo giữ vững an ninh quốc phòng, góp phần xóa đói giảm nghèo của địa phương, tạo động lực phát triển, giảm thiểu chênh lệch giữa các vùng, từng bước thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng nông thôn mới.

2. Đánh giá thực trạng của ngành, lĩnh vực thuộc mục tiêu và phạm vi của chương trình; những vấn đề cấp bách cần được giải quyết trong chương trình

a) Thực trạng hệ thống hạ tầng giao thông và kênh mương nội đồng trên địa bàn huyện:

- Đường trục thôn, làng và liên thôn: Tổng số km hiện có: 183,62km; số km đã cứng hóa đạt tiêu chuẩn theo quy định là 163,20 km; đạt tỷ lệ 88,88%.

- Đường ngõ, xóm: Tổng số km hiện có: 35,31km; số km đã cứng hóa đạt tiêu chuẩn theo quy định là 16,42km; đạt tỷ lệ 46,51%.

- Đường hẻm khu dân cư trong đô thị: Không có:

- Đường trục chính nội đồng: Tổng số km hiện có: 319,82km; số km đã cứng hóa đạt tiêu chuẩn theo quy định là 205,67km; đạt tỷ lệ 64,31%.

- Kênh mương nội đồng: Tổng số km hiện có: 21,47 km; số km đã kiên cố hóa đạt tiêu chuẩn theo quy định là 21,17 km; đạt tỷ lệ 98,60 %.

(Chi tiết theo Phụ lục 01)

b) Đánh giá những vấn đề cấp bách cần được giải quyết trong chương trình:

Với tốc độ phát triển và tiềm lực của các vùng kinh tế sản xuất như hiện nay, có thể thấy tốc độ phát triển hệ thống đường giao thông nông thôn là chưa theo kịp. Hệ thống đường giao thông nông thôn chưa được phủ kín và chưa có sự kết nối liên hoàn từ hệ thống đường từ xã đến thôn làng và đường ra khu sản xuất; nhất là đối với vùng sâu, vùng xa, miền núi. Tiêu chuẩn kỹ thuật còn thấp, chủ yếu là đường chỉ có một làn xe, an toàn giao thông nông thôn vẫn còn nhiều bất cập như thiếu hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn, tình trạng lấn chiếm hành lang an toàn giao thông đường bộ vẫn còn xảy ra, bề rộng mặt đường hẹp, tầm nhìn người lái xe bị hạn chế, nhiều dốc cao tiềm ẩn nhiều yếu tố gây nguy hiểm.

Công trình tải trọng thấp, chưa đồng bộ trong thiết kế cầu, cống và đường. Hiện tỷ lệ mặt đường là đất và đất đồi chọn lọc còn nhiều, gây khó khăn cho đi lại và chuyển hàng hóa vào mùa mưa.

3. Mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể, kết quả, các chỉ tiêu chủ yếu trong từng giai đoạn

a) Mục tiêu tổng quát: Tiếp tục phát triển và nâng cao chất lượng giao thông. Phấn đấu hoàn thành cơ bản các tuyến đường giao thông từ xã, thị trấn xuống thôn, tổ dân phố, liên thôn làng, đường nội đồng được kiên cố hóa bằng bê tông xi măng.

b) Mục tiêu cụ thể: Trên cơ sở hiện trạng tỷ lệ đạt chuẩn về giao thông và kênh mương so với quy định, UBND huyện đề xuất mục tiêu thực hiện đến 2025 trên địa bàn huyện:

- Đường trục thôn, làng và liên thôn đầu tư cứng hóa là 18,86km, đạt 99,14% được cứng hóa theo quy định.

- Đường ngõ, xóm đầu tư cứng hóa 16,70km, đạt 81,49% được cứng hóa theo quy định.

- Đường trục chính nội đồng cần đầu tư cứng hóa là 58,18 km, đạt 82,50% được cứng hóa theo quy định.

(Chi tiết theo Phụ lục 02, 03, 04, 05, 06)

c) Công tác duy tu, bảo dưỡng: Dự kiến bố trí không dưới 6% vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ Chương trình để thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông.

4. Phạm vi và quy mô của chương trình

- Phạm vi: Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Quy mô chương trình: Trong giai đoạn 2021-2025 dự kiến đầu tư từ nguồn vốn kiến cố hóa giao thông nông thôn là 93,73 km đường giao thông. Số còn lại sẽ bố trí đầu tư từ các nguồn vốn chương trình mục tiêu khác.

5. Các dự án thành phần thuộc chương trình cần thực hiện để đạt được mục tiêu của chương trình, thứ tự ưu tiên và thời gian thực hiện các dự án thành phần

Phân chia dự án thành phần thực hiện theo địa bàn các xã, thị trấn tham gia thực hiện Chương trình.

6. Dự kiến tổng mức vốn để thực hiện chương trình, phân bổ vốn theo mục tiêu, dự án thành phần và thời gian thực hiện, nguồn vốn và phương án huy động vốn

- Tổng mức vốn thực hiện chương trình trong giai đoạn 2021-2025 dự kiến là 87.076,10 triệu đồng, cụ thể:

- Nguồn vốn thực hiện chương trình: Ngân sách cấp huyện, xã; nguồn vốn huy động từ nhân dân và nguồn vốn hợp pháp khác.

- Phương án huy động vốn: Vận động, tuyên truyền bằng các hình thức thích hợp để nhân dân tự nguyện đóng góp bằng tiền hoặc bằng ngày công lao động xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của địa phương.

7. Dự kiến thời gian và tiến độ thực hiện chương trình:

Chương trình triển khai từ năm 2021 đến hết năm 2025. Hằng năm phân đấu giải ngân 100% kế hoạch vốn được giao.

8. Giải pháp để thực hiện chương trình; cơ chế, chính sách áp dụng đối với chương trình; khả năng lồng ghép, phối hợp với các chương trình khác

- Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn: Thực hiện theo quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025

- Trình tự, thủ tục phân bổ vốn ngân sách tỉnh, vốn đối ứng ngân sách huyện, xã: Thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật ngân sách Nhà nước.

- Cơ chế đầu tư.

+ Các dự án chi tiết thuộc chương trình này không phải quyết định chủ trương đầu tư:

+ Thẩm quyền quyết định đầu tư dự án: Chủ tịch UBND cấp xã, thị trấn.

+ Trình tự thủ tục quyết định đầu tư dự án: Thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

+ Chủ đầu tư dự án: UBND cấp xã, thị trấn.

+ Lựa chọn nhà thầu: Thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu và các nghị định, thông tư hướng dẫn Luật.

- Cơ chế quản lý điều hành: Ban quản lý các Chương trình mục tiêu quốc gia các cấp có trách nhiệm quản lý và điều hành thực hiện Chương trình này.

- Cơ chế thanh, quyết toán vốn: Cơ bản thực hiện theo nguyên tắc thanh toán, quyết toán vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước được Bộ Tài chính ban hành tại các Thông tư số 08/TT-BTC ngày 18/01/2016 và số 108/TT-BTC ngày 30/6/2016 quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước.

9. Tổ chức thực hiện Chương trình

a) UBND huyện có trách nhiệm:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội nghề nghiệp và nhân dân thực hiện tốt các chủ trương đường lối của Đảng, cơ chế, chính sách của Nhà nước, của tỉnh về xây dựng kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương nội đồng.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình hàng năm tại địa phương trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; trên cơ sở kế hoạch được giao, chỉ đạo và tổ chức thực hiện theo phân cấp; triển khai huy động các nguồn lực tại địa phương, lồng ghép các nguồn vốn đầu tư và chỉ đạo UBND cấp xã huy động nhân dân đóng góp để thực hiện chương trình theo đúng tiến độ, kế hoạch được duyệt.

- Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các xã thực hiện chương trình theo kế hoạch và nghiệm thu, thanh quyết toán kinh phí đầu tư xây dựng đảm bảo kịp thời, đúng quy định.

- Thực hiện chế độ báo cáo quý, năm, đột xuất về kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn với UBND cấp tỉnh.

b) UBND xã, thị trấn có trách nhiệm:

- Tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực thực hiện chủ trương, chính sách của tỉnh về hỗ trợ kiên cố hóa hạ tầng giao thông; mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình.

- Tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc lựa chọn địa điểm xây dựng, kế hoạch kiên cố hóa hạ tầng giao thông đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Chịu trách nhiệm triển khai thực hiện kế hoạch kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương nội đồng được duyệt theo phân cấp, đảm bảo tiến độ, đúng trình tự, thủ tục, hồ sơ đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật. Trực tiếp tổ chức huy động nhân dân địa phương đóng góp để thực hiện kiên cố hóa giao thông nông thôn theo kế hoạch được duyệt.

- Thực hiện thanh quyết toán kinh phí đầu tư Chương trình theo quy định; công khai kết quả huy động đóng góp, kết quả đầu tư kiên cố hóa hạ tầng giao thông trên địa bàn để nhân dân biết, tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân cùng tham gia quản lý, giám sát theo quy chế dân chủ ở cơ sở.

- Thực hiện chế độ báo cáo hàng quý, năm và đột xuất kết quả thực hiện kế hoạch kiên cố hóa hạ tầng giao thông với UBND cấp huyện.

10. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội chung của chương trình

Việc đầu tư kiên cố hóa hạ tầng giao thông sẽ tạo điều kiện cho kinh tế ở khu vực tăng trưởng nhanh; văn hóa xã hội, cảnh quan mỹ quan được cải thiện một bước đáng kể. Giao thông, thủy lợi phát triển sẽ tạo đà cho sự phát triển của các ngành công nghiệp, nông nghiệp, tạo việc làm, tăng thêm thu nhập, góp phần cải thiện đời sống nhân dân trong vùng và khu vực.

Trên đây là Báo cáo về việc phối hợp xây dựng báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025; Ủy ban nhân dân huyện báo cáo để Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Phòng TCKH, KT&HT;
- UBND các xã, Thị trấn;
- Lưu: VT+TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Dũng

PHỤ LỤC 01
HIỆN TRẠNG NĂM 2020 VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIAO THÔNG VÀ KÊNH MƯƠNG ĐẾN NĂM 2025

Stt	Địa bàn	Đường trục thôn, làng và đường liên thôn, làng được cứng hóa					Đường ngõ, xóm được cứng hóa					Đường hẻm khu dân cư được cứng hóa					Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm					Kênh mương nội đồng được kiên cố hóa					Ghi chú
		Tổng số Km	Số Km hoàn thành 2020	Tỷ lệ hoàn thành 2020 (%)	Số km được đầu tư mới đến 2025	Tỷ lệ hoàn thành 2025 (%)	Tổng số Km	Số Km hoàn thành 2020	Tỷ lệ hoàn thành 2020 (%)	Số km được đầu tư mới đến 2025	Tỷ lệ hoàn thành 2025 (%)	Tổng số Km	Số Km hoàn thành 2020	Tỷ lệ hoàn thành 2020 (%)	Số km được đầu tư mới đến 2025	Tỷ lệ hoàn thành 2025 (%)	Tổng số Km	Số Km hoàn thành 2020	Tỷ lệ hoàn thành 2020 (%)	Số km được đầu tư mới đến 2025	Tỷ lệ hoàn thành 2025 (%)	Tổng số Km	Số Km hoàn thành 2020	Tỷ lệ hoàn thành 2020 (%)	Số km được đầu tư mới đến 2025	Tỷ lệ hoàn thành 2025 (%)	
I	Huyện Kbang	183,62	163,20	88,88	18,86	99,14	35,31	16,42	46,51	16,70	93,80	-	-	-	-	-	319,82	205,67	64,31	58,18	82,50	21,47	21,17	98,60	-	-	
1	Thị trấn Kbang	22,72	21,32	93,84	1,40	100,00											10,00	0,70	7,00	7,00	77,00						
2	Xã Đông	18,95	15,20	80%	2,19	92%	2,60		0,00	2,60	100%						24,55	20,25	82,48	11,00	127,29						
3	Xã Nghĩa An	12,71	11,34	89,21	1,37	99,98	4,10	2,70	65,85	1,40	100,00						26,40	20,68	78,31	17,20	143,47						
4	Xã Đắk Hlơ	9,568	7,658	80,03	2,00	100,0	13,520	3,224	23,84	10,296	100,0						12,485	0,000	0,00	1,000	8,01	1,2	1,2	100,0	0,0		
5	Xã Kông Bờ La	10,36	9,81	80,03	0,45	99,03											18,23	14,53	79,70		79,70						
6	Xã Kông Long Khong	7,43	7,13	95,96	2,85	134,32											60,60	43,00	70,96	8,30	84,65						
7	Xã Tơ Tung	10,29	8,48	82	1,60	100,00	3,19	1	31,35	-	100,00						33,42	24,69	73,88		73,88						
8	Xã Lơ Ku	8,05	7,25	90,06		90,06											45,25	11,60	25,64	5,32	37,39	9,27	8,97	96,76	-		
9	Xã Krong	16,30	14,51	89,02	1,20	96,38											12,33	11,33	91,89		91,89						
10	Xã Đắk Smar	5,06	5,06	80,03		100,00											19,20	13,70	71,35	0,80	75,52						
11	Xã Sơ Pai	17,60	13,10	80,03	4,50	100,00											11,90	9,24	77,65	2,66	100,00						
12	Xã Sơn Lang	25,00	24,00	96,00	1,00	100,00	11,90	9,50	79,83	2,40	100,00						21,50	17,50	81,40	4,00	100,00	11,00	11,00	100,00			
13	Xã Đắk Rong	16,30	15,05	92,33	0,30	100	0,00	0,00	100	-	100						19,20	13,70	71,35	0,90	76,04						
14	Xã Kon Pnê	3,29	3,29	100,00													4,75	4,75	71,35								



PHỤ LỤC 02

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG TRỰC THÔN, LÀNG VÀ ĐƯỜNG LIÊN THÔN, LÀNG ĐẾN NĂM 2025

87.076,10

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Địa bàn	Đường trực thôn, làng và đường liên thôn, làng																												Ghi chú								
		Giai đoạn 2021-2025						Năm 2021						Năm 2022						Năm 2023						Năm 2024						Năm 2025						
		Số km được đầu tư mới	Dự kiến kinh phí thực hiện	Trong đó:			Số km được đầu tư mới	Dự kiến kinh phí thực hiện	Trong đó:			Số km được đầu tư mới	Dự kiến kinh phí thực hiện	Trong đó:			Số km được đầu tư mới	Dự kiến kinh phí thực hiện	Trong đó:			Số km được đầu tư mới	Dự kiến kinh phí thực hiện	Trong đó:			Số km được đầu tư mới	Dự kiến kinh phí thực hiện	Trong đó:									
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động			Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động						
1	Huyện Kbang	18,86	17.516,30	9.619,53	5.015,93	2.880,83	6,48	6.019,92	3.334,23	1.751,11	934,57	4,90	4.552,10	2.512,96	1.305,23	733,91	3,51	3.256,15	1.765,20	914,03	576,91	2,88	2.675,52	1.456,14	758,60	460,78	1,09	1.012,61	551,00	286,96	174,65							
1	Thị trấn Kbang	1,40	1300,60	692,31	283,14	325,15	0,70	650,30	346,15	141,57	162,58	0,70	650,30	346,15	141,57	162,58		0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00							
2	Xã Đông	2,19	2034,51	1082,97	544,64	406,90	0,50	464,50	247,25	124,35	92,90	0,50	464,50	247,25	124,35	92,90	0,50	464,50	247,25	124,35	92,90	0,40	371,60	197,80	99,48	74,32	0,29	269,41	143,41	72,12	53,88							
3	Xã Nghĩa An	1,37	1272,73	677,47	340,71	254,55	0,45	418,05	222,53	111,91	83,61	0,45	418,05	222,53	111,91	83,61	0,47	436,63	232,42	116,89	87,33		0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00							
4	Xã Đắk Hlơ	2,00	1853,36	986,54	496,14	370,67	0,58	538,82	286,81	144,24	107,76		0,00	0,00	0,00	0,00	0,74	682,82	363,46	182,79	136,56	0,68	631,72	336,26	169,11	126,34		0,00	0,00	0,00	0,00							
5	Xã Kông Bờ La	0,45	418,05	240,50	135,74	41,81		0,00	0,00	0,00	0,00	0,45	418,05	240,50	135,74	41,81		0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00							
6	Xã Kông Long Khong	2,85	2647,65	1523,19	859,69	264,77	1,65	1532,85	881,85	497,72	153,29	1,20	1114,80	641,34	361,98	111,48		0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00							
7	Xã Tơ Tung	1,60	1486,40	855,13	482,63	148,64	0,60	557,40	320,67	180,99	55,74	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,50	464,50	267,23	150,82	46,45	0,50	464,50	267,23	150,82	46,45		0,00	0,00	0,00	0,00							
8	Xã Lơ Ku		0,00		0,00			0,00		0,00			0,00		0,00			0,00		0,00			0,00		0,00			0,00		0,00								
9	Xã Krong	1,20	1114,80	641,34	361,98	111,48		0,00	0,00	0,00	0,00	0,30	278,70	160,34	90,49	27,87	0,30	278,70	160,34	90,49	27,87	0,30	278,70	160,34	90,49	27,87	0,30	278,70	160,34	90,49	27,87							
10	Xã Đắk Smar		0,00		0,00			0,00		0,00			0,00		0,00			0,00		0,00			0,00		0,00			0,00		0,00								
11	Xã Sơ Pai	4,50	4180,50	2225,28	1119,12	836,10	1,00	929,00	494,51	248,69	185,80	1,00	929,00	494,51	248,69	185,80	1,00	929,00	494,51	248,69	185,80	1,00	929,00	494,51	248,69	185,80	0,50	464,50	247,25	124,35	92,90							
12	Xã Sơn Lang	1,00	929,00	534,45	301,65	92,90	1,00	929,00	534,45	301,65	92,90		0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00							
13	Xã Đắk Rong	0,30	278,70	160,34	90,49	27,87		0,00	0,00	0,00	0,00	0,30	278,70	160,34	90,49	27,87		0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00							
14	Xã Kon Pơ																																					

37



PHỤ LỤC 03

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG NGÕ, XÓM ĐẾN NĂM 2025

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Địa bàn	Đường ngõ, xóm																											Ghi chú									
		Giai đoạn 2021-2025						Năm 2021						Năm 2022						Năm 2023						Năm 2024						Năm 2025						
		Số km được đầu tư mới	Dự kiến kinh phí thực hiện	Trong đó:			Số km được đầu tư mới	Dự kiến kinh phí thực hiện	Trong đó:			Số km được đầu tư mới	Dự kiến kinh phí thực hiện	Trong đó:			Số km được đầu tư mới	Dự kiến kinh phí thực hiện	Trong đó:			Số km được đầu tư mới	Dự kiến kinh phí thực hiện	Trong đó:			Số km được đầu tư mới	Dự kiến kinh phí thực hiện		Trong đó:								
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động						
1	Huyện Kbang	16,70	15.510,58	8.352,16	4.279,27	2.879,16	4,13	3.833,05	2.060,31	1.052,59	720,16	4,16	3.860,00	2.074,65	1.059,80	725,55	3,31	3.070,35	1.654,32	848,41	567,62	3,03	2.814,87	1.518,33	780,02	516,52	2,08	1.932,32	1.044,55	538,46	349,30							
1	Thị trấn Kbang		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-							
2	Xã Đông	2,60	2.415,40	1.285,72	646,60	483,08	0,60	557,40	296,70	149,22	111,48	0,50	464,50	247,25	124,35	92,90	0,50	464,50	247,25	124,35	92,90	0,50	464,50	247,25	124,35	92,90	0,50	464,50	247,25	124,35	92,90							
3	Xã Nghĩa An	1,40	1.300,60	692,31	348,17	260,12	0,45	418,05	222,53	111,91	83,61	0,45	418,05	222,53	111,91	83,61	0,50	464,50	247,25	124,35	92,90		-	-	-	-		-	-	-	-							
4	Xã Đắk Hlơ	10,30	9.564,98	5.091,44	2.560,55	1.913,00	2,58	2.393,10	1.273,85	640,63	478,62	2,71	2.512,95	1.337,64	672,72	502,59	1,81	1.676,85	892,58	448,89	335,37	2,03	1.885,87	1.003,85	504,85	377,17	1,18	1.096,22	583,52	293,46	219,24							
5	Xã Kông Bờ La		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-							
6	Xã Kông Long Khong		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-							
7	Xã Tơ Tung		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-							
8	Xã Lơ Ku		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-							
9	Xã Krong		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-							
10	Xã Đắk Smar		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-							
11	Xã Sơ Pai		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-							
12	Xã Sơm Lang	2,40	2.229,60	1.282,69	723,95	222,96	0,50	464,50	267,23	150,82	46,45	0,50	464,50	267,23	150,82	46,45	0,50	464,50	267,23	150,82	46,45	0,50	464,50	267,23	150,82	46,45	0,40	371,60	213,78	120,66	37,16							
13	Xã Đắk Rong		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-							
14	Xã Kon Pơ																																					

25



PHỤ LỤC 04

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG HÈM KHU DÂN CƯ ĐẾN NĂM 2025

DVT: Triệu đồng

Stt	Địa bàn	Đường hẻm khu dân cư																									Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
		Giai đoạn 2021-2025					Năm 2021					Năm 2022					Năm 2023					Năm 2024						Năm 2025																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
		Số km được đầu tư mới	Dự kiến kinh phí thực hiện	Trong đó:			Số km được đầu tư mới	Dự kiến kinh phí thực hiện	Trong đó:			Số km được đầu tư mới	Dự kiến kinh phí thực hiện	Trong đó:			Số km được đầu tư mới	Dự kiến kinh phí thực hiện	Trong đó:			Số km được đầu tư mới	Dự kiến kinh phí thực hiện	Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
1	Huyện Kbang																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														

25



PHỤ LỤC 05

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH NỘI ĐỒNG ĐẾN NĂM 2025

DVT: Triệu đồng

Stt	Địa bàn	Đường trục chính nội đồng																										Ghi chú										
		Giai đoạn 2021-2025						Năm 2021						Năm 2022						Năm 2023						Năm 2024						Năm 2025						
		Số km được đầu tư mới	Dự kiến kinh phí thực hiện	Trong đó:			Số km được đầu tư mới	Dự kiến kinh phí thực hiện	Trong đó:			Số km được đầu tư mới	Dự kiến kinh phí thực hiện	Trong đó:			Số km được đầu tư mới	Dự kiến kinh phí thực hiện	Trong đó:			Số km được đầu tư mới	Dự kiến kinh phí thực hiện	Trong đó:			Số km được đầu tư mới		Dự kiến kinh phí thực hiện	Trong đó:								
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động						
1	Huyện Khang	58,18	54.049,22	26.271,32	19.006,28	8.771,62	11,87	11.027,23	4.881,36	4.408,64	1.737,23	13,95	12.959,55	6.599,60	4.344,02	2.015,93	11,10	10.311,90	5.098,38	3.513,45	1.700,07	11,05	10.265,45	5.069,66	3.495,72	1.700,07	10,21	9.485,09	4.622,32	3.244,46	1.618,32							
1	Thị trấn Khang	7,00	6.503,00	3.461,55	1.415,70	1.625,75	1,40	1.300,60	692,31	283,14	325,15	1,40	1.300,60	692,31	283,14	325,15	1,40	1.300,60	692,31	283,14	325,15	1,40	1.300,60	692,31	283,14	325,15	1,40	1.300,60	692,31	283,14	325,15							
2	Xã Đông	11,00	10.219,00	5.439,57	2.735,63	2.043,80	2,20	2.043,80	1.087,91	547,13	408,76	2,20	2.043,80	1.087,91	547,13	408,76	2,20	2.043,80	1.087,91	547,13	408,76	2,20	2.043,80	1.087,91	547,13	408,76	2,20	2.043,80	1.087,91	547,13	408,76							
3	Xã Nghĩa An	17,20	15.978,80	8.505,52	4.277,52	3.195,76	3,50	3.251,50	1.730,77	870,43	650,30	3,60	3.344,40	1.780,22	895,30	668,88	3,40	3.158,60	1.681,32	845,56	631,72	3,45	3.205,05	1.706,05	857,99	641,01	3,25	3.019,25	1.607,15	808,25	603,85							
4	Xã Đắk Hlơ	1,00	929,00	494,51	248,69	185,80	0,65	603,85	321,43	161,65	120,77	0,35	325,15	173,08	87,04	65,03																						
5	Xã Kông Bô La		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-							
6	Xã Kông Long Khong	8,30	7.710,70	4.435,97	2.503,66	771,07	1,50	1.393,50	801,68	452,47	139,35	2,80	2.601,20	1.496,47	844,61	260,12	1,30	1.207,70	694,79	392,14	120,77	2,00	1.858,00	1.068,91	603,29	185,80	0,70	650,30	374,12	211,15	65,03							
7	Xã Tô Tung		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-							
8	Xã Lơ Ku	5,32	4.942,28		4.942,28		1,32	1.226,28		1.226,28		1,00	929,00		929,00		1,00	929,00		929,00		1,00	929,00		929,00		1,00	929,00		929,00								
9	Xã Krong		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-							
10	Xã Đắk Smar	0,80	743,20		743,20		0,80	743,20		743,20																												
11	Xã So Păi	2,66	2.471,14	1.315,39	661,52	494,23	0,50	464,50	247,25	124,35	92,90	0,50	464,50	247,25	124,35	92,90	0,50	464,50	247,25	124,35	92,90	0,50	464,50	247,25	124,35	92,90	0,66	613,14	326,37	164,14	122,63							
12	Xã Sơn Lang	4,00	3.716,00	2.137,81	1.206,59	371,60		-	-	-	-	1,50	1.393,50	801,68	452,47	139,35	1,00	929,00	534,45	301,65	92,90	0,50	464,50	267,23	150,82	46,45	1,00	929,00	534,45	301,65	92,90							
13	Xã Đắk Rong	0,90	836,10	481,01	271,48	83,61		-	-	-	-	0,60	557,40	320,67	180,99	55,74	0,30	278,70	160,34	90,49	27,87		-	-	-	-		-	-	-	-							
14	Xã Kôn Pnê																																					

Handwritten signature/initials



PHỤ LỤC 06

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KÊNH MƯƠNG NỘI ĐỒNG ĐẾN NĂM 2025

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Địa bàn	Kênh mương nội đồng																											Ghi chú	
		Giai đoạn 2021-2025					Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025											
		Số km được đầu tư mới	Dự kiến kinh phí thực hiện	Trong đó:			Số km được đầu tư mới	Dự kiến kinh phí thực hiện	Trong đó:			Số km được đầu tư mới	Dự kiến kinh phí thực hiện	Trong đó:			Số km được đầu tư mới	Dự kiến kinh phí thực hiện	Trong đó:			Số km được đầu tư mới	Dự kiến kinh phí thực hiện	Trong đó:						
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động				
I	Huyện Kbang																													
1	Thị trấn Kbang																													
2	Xã Đông																													
3	Xã Nghĩa An																													
4	Xã Đăk Hlơ																													
5	Xã Kông Bờ La																													
6	Xã Kông Lơng Khơng																													
7	Xã Tơ Tung																													
8	Xã Lơ Ku																													
9	Xã Krong																													
10	Xã Đăk Smar																													
11	Xã Sơ Pai																													
12	Xã Sơn Lang																													
13	Xã Đăk Rong																													
14	Xã Kon Pne																													